

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Doãn Thoan	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Trần Doãn Thoan	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Học	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Tài	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/02/2023)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1



Nguyễn Thiện

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 2202.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 28.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

5120
CÔM
CH NH
M TOÁ
VIỆ
GIÁ

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.660.408.494	112.983.075.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	6.804.199.578	7.754.754.172
1. Tiền	111		6.804.199.578	7.754.754.172
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.648.944.939	13.424.249.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	25.640.605.766	12.474.359.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	618.447.056	707.824.780
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	389.892.117	650.028.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(407.963.150)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	93.402.244.974	90.138.303.318
1. Hàng tồn kho	141		93.402.244.974	90.138.303.318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.805.019.003	1.665.767.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	103.447.182	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.701.571.821	1.665.767.820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.455.013.598	18.062.651.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.194.301.389	17.220.745.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	15.194.301.389	17.220.745.917
- Nguyên giá	222		94.091.578.897	92.700.354.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.897.277.508)	(75.479.608.180)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250.712.209	831.905.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	250.712.209	831.905.841
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		144.115.422.092	131.045.726.893

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

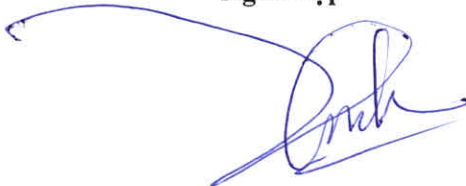
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.227.725.693	90.576.205.897
I. Nợ ngắn hạn	310		93.227.725.693	90.576.205.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	70.918.071.381	63.997.202.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	572.759.211	2.530.998.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	234.721.236	47.405.331
4. Phải trả người lao động	314		11.357.769.393	4.211.041.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	80.565.154	68.328.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	1.159.150.402	1.649.611.340
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	2.857.558.527	17.903.188.493
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	5.500.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		547.130.389	168.429.859
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.887.696.399	40.469.520.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	50.887.696.399	40.469.520.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.633.860.000	48.633.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.633.860.000	48.633.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.135.257.619	1.135.257.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.118.578.780	(9.299.596.623)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(22.085.913.375)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.118.578.780	12.786.316.752
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		144.115.422.092	131.045.726.893

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tăng Hùng

Giám đốc



Nguyễn Thiện

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	269.017.127.126	262.715.114.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	8.206.080	103.673.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		269.008.921.046	262.611.441.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	229.665.158.046	224.070.139.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.343.763.000	38.541.301.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.545.330.151	3.992.537.978
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.321.888.179	4.059.680.148
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		878.895.627	861.503.281
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.395.529.498	2.944.018.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	27.198.580.453	23.060.330.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.973.095.021	12.469.811.109
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	74.468.265	316.529.822
12. Chi phí khác	32	VI.7.	41.385.793	24.179
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		33.082.472	316.505.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.006.177.493	12.786.316.752
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	209.915.439	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.796.262.054	12.786.316.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.142,17	2.629,10

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tăng Hùng

Giám đốc



Nguyễn Thiện

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.006.177.493	12.786.316.752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.865.344.528	4.762.556.272
- Các khoản dự phòng	03		5.092.036.850	(929.310.492)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.646.376.998)	(2.874.688.311)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.399.407)	(4.360.272)
- Chi phí lãi vay	06		878.895.627	861.503.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.166.678.093	14.602.017.230
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.769.232.407)	581.594.222
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.263.941.656)	(42.835.741.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.508.302.613	32.193.425.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		477.746.450	972.446.161
- Tiền lãi vay đã trả	14		(878.895.627)	(861.503.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.320.000	14.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.706.121)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.241.271.345	4.667.017.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.838.900.000)	(3.376.516.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.325.661	1.851.852
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.073.746	2.508.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.809.500.593)	(3.372.156.654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		22.026.418.932	48.394.001.793
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.056.353.881)	(49.976.317.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.029.934.949)	(1.582.315.938)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.598.164.197)	(287.455.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.754.754.172	8.370.695.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		647.609.603	(328.486.135)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70	V.1.	6.804.199.578	7.754.754.172

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Oanh

Tăng Hùng

Nguyễn Thiện



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04/06/2015 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 đăng ký lần đầu ngày 01/08/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 03 năm 2022 về thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **48.633.860.000 đồng** (Bốn mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ ngành hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan);
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may;
- Lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi./.

Trụ sở Công ty tại: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng cán bộ nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 449 người (tại 31/12/2022 là 446 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2022
CÔNG T
NHIỆM H
JÁN VÀ Đ
ỆT NA
4Y - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	03 - 07

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Dự phòng tiền lương.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu dịch vụ gia công, doanh thu hợp tác kinh doanh, doanh thu cho thuê kho và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	355.010.416	454.269.148
Tiền gửi ngân hàng	6.449.189.162	7.300.485.024
Cộng	6.804.199.578	7.754.754.172

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
APG & Co., PTY Ltd	-	-	3.846.772.623	-
Lever Style Limited	4.458.273.081	-	4.437.923.172	-
Công ty Cổ phần Thời trang Kowil Việt Nam	5.690.756.422	-	681.584.760	-
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	1.460.353.770	-	1.345.919.764	-
Công ty TNHH TM và DV Ngân Hà	6.039.182.850	-	307.692.000	-
Các đối tượng khác	7.992.039.643	-	1.854.467.591	(407.963.150)
Cộng	25.640.605.766	-	12.474.359.910	(407.963.150)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Ngắn hạn

Oktava Limited	203.918.429	-
Jiangyin Heng Yuan Da Trade Co. Ltd	57.619.184	-
Byways Far East Limited	-	117.774.732
Yishui Hengtai Fangyuan Co.,Ltd.	263.709.443	-
Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt tại Tân Phú TP. HCM	50.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vải Sợi Hải Sao	-	292.685.400
Công ty TNHH G-A Ngọc Minh Châu	-	72.293.688
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gai Thiên Phước	-	178.050.960
Các đối tượng khác	43.200.000	47.020.000
Cộng	618.447.056	707.824.780

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	389.892.117	-	650.028.285	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	389.522.277	-	648.882.831	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế GTGT chưa kê khai	369.840	-	1.145.454	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	399.892.117	-	660.028.285	-

c) *Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Nahy	-	-	193.504.000	58.051.200
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Travali	-	-	389.300.500	116.790.150
Cộng	-	-	582.804.500	174.841.350

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	923.092.239	-	217.867.020	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.702.456.853	-	33.964.633.087	-
Công cụ, dụng cụ	42.770.354	-	33.095.242	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.231.222.251	-	14.511.632.294	-
Thành phẩm	30.971.086.796	-	33.625.948.316	-
Cộng	93.402.244.974	-	90.138.303.318	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	26.257.141.171	60.881.952.953	2.387.951.594	195.036.200	2.978.272.179	92.700.354.097
Mua trong năm	-	1.838.900.000	-	-	-	1.838.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(328.989.000)	-	(118.686.200)	-	(447.675.200)
Số dư ngày 31/12/2023	26.257.141.171	62.391.863.953	2.387.951.594	76.350.000	2.978.272.179	94.091.578.897
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	19.498.615.456	51.073.013.822	1.734.670.523	195.036.200	2.978.272.179	75.479.608.180
Khấu hao trong năm	659.139.180	3.040.987.706	165.217.642	-	-	3.865.344.528
Thanh lý, nhượng bán	-	(328.989.000)	-	(118.686.200)	-	(447.675.200)
Số dư ngày 31/12/2023	20.157.754.636	53.785.012.528	1.899.888.165	76.350.000	2.978.272.179	78.897.277.508
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	6.758.525.715	9.808.939.131	653.281.071	-	-	17.220.745.917
Tại ngày 31/12/2023	6.099.386.535	8.606.851.425	488.063.429	-	-	15.194.301.389

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 44.165.467.400 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 39.598.142.058 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	103.447.182	-
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	103.447.182	-
<i>b) Dài hạn</i>	250.712.209	831.905.841
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	250.712.209	831.905.841
Cộng	354.159.391	831.905.841

9. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Lever Style Limited	54.822.197.893	54.822.197.893	43.667.103.915	43.667.103.915
Oktava Limited	-	-	1.802.368.974	1.802.368.974
Topsun Garment Limited	1.290.264.342	1.290.264.342	4.340.643.700	4.340.643.700
PROMINENT (Europe) Ltd	2.722.095.184	2.722.095.184	2.644.686.994	2.644.686.994
Công ty Cổ phần Kết nối thời trang	1.741.288.660	1.741.288.660	2.830.928.994	2.830.928.994
Các đối tượng khác	10.342.225.302	10.342.225.302	8.711.469.557	8.711.469.557
Cộng	70.918.071.381	70.918.071.381	63.997.202.134	63.997.202.134

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
APG & Co., PTY Ltd	572.759.211	-
Oktava Limited	-	2.021.448.545
Công ty Kinh doanh thời trang	-	360.448.320
Các đối tượng khác	-	149.101.950
Cộng	572.759.211	2.530.998.815

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	80.100.245	80.100.245	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	181.517.619	181.517.619	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	134.445.765	134.445.765	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	209.915.439	-	209.915.439
Thuế thu nhập cá nhân	47.405.331	59.794.497	82.394.031	24.805.797
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.385.793	41.385.793	-
Cộng	47.405.331	710.159.358	522.843.453	234.721.236

12. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện	80.565.154	68.328.140
Cộng	80.565.154	68.328.140

13. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	692.593.085	972.591.051
Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.557.317	567.020.289
Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	110.000.000
Cộng	1.159.150.402	1.649.611.340

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	2.857.558.527	2.857.558.527	22.026.418.932	37.072.048.898	17.903.188.493	17.903.188.493
Cộng	2.857.558.527	2.857.558.527	22.026.418.932	37.072.048.898	17.903.188.493	17.903.188.493

(*) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 143575.23.201.150496.TD ngày 28/06/2023 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Thời gian cấp hạn mức tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 14/06/2024. Mục đích là cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của Công ty CP 28.1. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 143615.23.201.150496.BD ngày 28/06/2023 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 143615.23.201.150496.BD.PL01. Bao gồm: (i) Hàng hóa đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất/kinh doanh/cung cấp dịch vụ; (ii) Toàn bộ số tiền/ số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản thế chấp; (iii) Các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và Tài khoản thế chấp và (iv) Tài sản thế chấp khác theo hợp đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	5.500.000.000	-
Cộng	5.500.000.000	-

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	48.633.860.000	(22.085.913.375)	26.547.946.625
Lãi trong năm trước	-	12.786.316.752	12.786.316.752
Số dư tại ngày 31/12/2022	48.633.860.000	(9.299.596.623)	39.334.263.377
Lãi trong năm nay	-	10.796.262.054	10.796.262.054
Tạm trích các quỹ (*)	-	(378.086.651)	(378.086.651)
Số dư tại ngày 31/12/2023	48.633.860.000	1.118.578.780	49.752.438.780

(*) Trong năm, Công ty thực hiện tạm trích các quỹ theo Quyết định số 260/QĐ-CTCP ngày 30/12/2023 về việc dự kiến phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	31.612.010.000	31.612.010.000
Các cổ đông khác	17.021.850.000	17.021.850.000
Cộng	48.633.860.000	48.633.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.863.386	4.863.386
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.863.386	4.863.386
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.863.386	4.863.386
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) **Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không*f) **Các quỹ của Công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
	Quỹ đầu tư phát triển	1.135.257.619	-	-
Cộng	1.135.257.619	-	-	1.135.257.619

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

17. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản nhận giữ hộ, gia công	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Vải các loại	Mét	13.418,74	10.381,60
Nguyên liệu khác	Mét	51.111,86	10.246,90
Nhãn các loại	Cái	116.761,00	83.339,00
Phụ liệu các loại	Bộ	2.198,00	583,00
Phụ liệu các loại	Cái	268.365,00	143.001,00
Phụ liệu các loại	Cặp	12.270,00	19.945,00
Phụ liệu các loại	Cuộn	574,00	3.196,70
Phụ liệu các loại	Gói	25,00	-
Phụ liệu các loại	Mét	113.678,20	213.216,20
Phụ liệu các loại	Miếng	3.523,00	-
Phụ liệu các loại	Sợi	3.092,00	38,00
Phụ liệu các loại	Tờ	12.204,00	25.344,00
b) Ngoại tệ các loại		31/12/2023	01/01/2023
USD		177.720,77	210.009,02

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH May mặc S.M	6.308.051.602	6.308.051.602

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	266.775.861.000	260.096.500.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.241.266.126	2.618.613.804
Cộng	269.017.127.126	262.715.114.370

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	8.206.080	103.673.000
Cộng	8.206.080	103.673.000

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa, thành phẩm	228.649.518.754	223.288.906.101
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.015.639.292	1.172.713.725
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(391.480.128)
Cộng	229.665.158.046	224.070.139.698

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.073.746	2.508.420
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	879.879.407	1.115.341.247
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.646.376.998	2.874.688.311
Cộng	2.545.330.151	3.992.537.978

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	878.895.627	861.503.281
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	442.992.552	3.197.911.216
Chi phí tài chính khác	-	265.651
Cộng	1.321.888.179	4.059.680.148
6. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền hỗ trợ nhận từ khách hàng	-	152.570.116
Thanh lý tài sản cố định	10.325.661	1.851.852
Thanh lý công cụ dụng cụ	43.470.635	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	20.671.969	-
Thu nhập khác	-	162.107.854
Cộng	74.468.265	316.529.822
7. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	41.385.793	24.179
Cộng	41.468.879	24.179
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.395.529.498	2.944.018.382
Chi phí vật liệu, bao bì	415.889.818	68.856.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.977.562	1.858.416.387
Chi phí bằng tiền khác	560.662.118	1.016.745.793
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	27.606.543.603	23.293.768.861
Chi phí nhân viên quản lý	21.260.850.964	15.154.220.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.304.883.032	2.156.396.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.890.056	77.787.197
Thuế, phí và lệ phí	152.310.065	229.354.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.202.388	2.526.634.988
Chi phí bằng tiền khác	2.988.407.098	3.149.375.097
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(407.963.150)	(233.438.850)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(407.963.150)	(233.438.850)



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.377.976.094	177.454.111.656
Chi phí nhân công	67.959.193.899	60.608.112.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.865.344.528	4.762.556.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.275.735.552	8.116.392.654
Chi phí khác bằng tiền	26.725.267.354	34.085.326.215
Cộng	258.203.517.427	285.026.499.614

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.006.177.493	12.786.316.752
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.372.254.358)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	121.486.038	641.365.376
Lỗi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(8.705.831.978)	(13.427.682.128)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.049.577.195	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	209.915.439	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	209.915.439	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.796.262.054	12.786.316.752
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(378.086.651)	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(378.086.651)	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(378.086.651)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.418.175.403	12.786.316.752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.863.386	4.863.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.142,17	2.629,10

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	15.695.017	422.551.560
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.026.418.932	48.394.001.793
Cộng	22.026.418.932	48.394.001.793
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.056.353.881	49.976.317.731
Cộng	37.056.353.881	49.976.317.731

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 22/01/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần 28.1 thì ông Trần Doãn Thoan sẽ miễn nhiệm chức vụ Giám đốc kể từ ngày 01/02/2024 và bổ nhiệm ông Nguyễn Thiện giữ chức vụ Giám đốc kể từ ngày 01/02/2024. Do có sự thay đổi về nhân sự nêu trên nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 sẽ do ông Nguyễn Thiện ký duyệt với chức danh Giám đốc.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Bình Phú

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp May đo Quân đội

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Chi nhánh Cần Thơ

Mối quan hệ

Công ty mẹ sở hữu 65% vốn góp

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng	4.139.232.938	595.046.384
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.239.589.159	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	187.604.194	190.192.200
Công ty Cổ Phần 28 Quảng Ngãi	-	404.854.184
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp may đo Quân đội	712.039.585	-
Bán hàng	18.749.958.006	3.866.643.533
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.547.912.793	1.751.976.533
Công ty Cổ phần Bình Phú	161.425.200	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	3.069.224.000	2.114.667.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp may đo Quân đội	3.373.875.572	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Chi nhánh Cần Thơ	1.597.520.441	-

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng	1.540.810.374	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	86.211.216	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	80.883.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp may đo Quân đội	1.373.716.158	-

c) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	757.800.764	848.581.052
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	62.580.000	50.580.000
Cộng	820.380.764	899.161.052

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

	38.580.000	38.580.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	38.580.000	38.580.000
Ông Nguyễn Trường Sơn Chủ tịch	14.580.000	14.580.000
Ông Nguyễn Quyết Thắng Phó chủ tịch	-	3.000.000
Ông Trần Doãn Thoan Thành viên	12.000.000	6.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Nguyễn Thiện	Thành viên	12.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên	-	3.000.000
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên	-	3.000.000
Ông Vũ Sĩ Nam	Thành viên	-	3.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc		757.800.764	848.581.052
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Giám đốc (Điều chuyển công tác từ tháng 3/2022)	-	82.090.410
Ông Nguyễn Thiện	Phó Giám đốc	416.351.615	356.122.983
Ông Vũ Sĩ Nam	Phó Giám đốc (Điều chuyển công tác từ tháng 3/2022)	-	68.702.784
Bà Lê Mai Dung	Kế toán trưởng (Điều chuyển công tác từ tháng 3/2022)	-	52.488.332
Ông Tăng Hùng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ tháng 03/2022)	341.449.149	289.176.542
Thù lao của Ban kiểm soát		24.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Mạnh Cường	Trưởng Ban kiểm soát	12.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Hữu Phước	Trưởng Ban kiểm soát	-	2.000.000
Ông Nguyễn Thanh Định	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	3.000.000
Ông Trần Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	4.000.000	-
Bà Trần Thị Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát	2.000.000	3.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	2.857.558.527	17.903.188.493
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.804.199.578	7.754.754.172
Nợ thuần	(3.946.641.051)	10.148.434.321
Vốn chủ sở hữu	50.887.696.399	40.469.520.996
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-8%	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.804.199.578	7.754.754.172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.040.497.883	12.726.425.045
Cộng	32.844.697.461	20.481.179.217
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.857.558.527	17.903.188.493
Phải trả người bán và phải trả khác	72.077.221.783	65.646.813.474
Chi phí phải trả	80.565.154	68.328.140
Cộng	75.015.345.464	83.618.330.107

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)				
- Tiền	-	-	4.277.738.934	4.904.760.662
- Phải thu của khách hàng	-	-	7.446.182.313	9.005.600.886
- Phải trả người bán	61.621.318.643	53.204.800.566	-	-
- Vay	2.857.558.527	10.429.177.984	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	72.077.221.783	-	72.077.221.783
Chi phí phải trả	80.565.154	-	80.565.154
Các khoản vay	2.857.558.527	-	2.857.558.527
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	65.646.813.474	-	65.646.813.474
Chi phí phải trả	68.328.140	-	68.328.140
Các khoản vay	17.903.188.493	-	17.903.188.493

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.804.199.578	-	6.804.199.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.030.497.883	10.000.000	26.040.497.883
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.754.754.172	-	7.754.754.172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.716.425.045	10.000.000	12.726.425.045


4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Người lập


Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng


Tăng Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1
Giám đốc


Nguyễn Thiện